|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên hàm** | | **Ý nghĩa** | | **Ví dụ** |
| * **HÀM XỬ LÝ CHUỖI HAY DÙNG** | | | | |
| **echo()** | in một chuỗi ra màn hình | | echo 'Tên sinh viên'; | |
| **md5(str)** | Chuyển đổi 1 chuỗi str sang dạng mã hóa 32 kí tự | | $password = '123456';      echo md5( $password ); | |
| **sha1(str)** | Chuyển đổi 1 chuỗi sang dạng mã hóa 40 kí tự | | $password = '123456';      echo sha1( $password ); | |
| explode(“giá trị muốn cắt” , string) | cắt chuỗi thành mảng dựa vào 1 kí tự | | $a=”Long hoàng”;  Echo explode(“ ”,$a)=>[long,hoàn] | |
| implode (). | trả về một chuỗi từ các phần tử của một mảng | |  | |
| htmlentities () | chuyển đổi các ký tự thành các thực thể HTML. | | $str = '<a href="https://www.w3schools.com">Go to w3</a>';  echo htmlentities($str);=> <a href="https://www.w3schools.com">Go to w3schools.com</a> | |
| htmlspecialchars (string ,flags,character-set,double\_encode) | chuyển đổi một số ký tự được xác định trước thành các thực thể HTML cú pháp | |  | |
| join () | trả về một chuỗi từ các phần tử của một mảng. | |  | |
| lcfirst () | chuyển đổi ký tự đầu tiên của một chuỗi thành chữ thường | |  | |
| ltrim () | loại bỏ khoảng trắng hoặc các ký tự được xác định trước khác từ phía bên trái của một chuỗi. | |  | |
| rtrim () | loại bỏ khoảng trắng hoặc các ký tự được xác định trước khác từ phía bên phải của một chuỗi. | |  | |
| strlen () | trả về độ dài của một chuỗi. | |  | |
| ucfirst () | chuyển đổi ký tự đầu tiên của một chuỗi thành chữ hoa. | |  | |
| str\_split () | chia một chuỗi thành một mảng. | |  | |
| ucwords () | chuyển đổi ký tự đầu tiên của mỗi từ trong chuỗi thành chữ hoa. | |  | |
| str\_replace(find,replace,string,count) | thay thế một số ký tự bằng một số ký tự khác trong một chuỗi | | echo str\_replace("world","Peter","Hello world!"); | |
| number\_format(number,decimals,decimalpoint,separator) | định dạng một số với hàng nghìn được nhóm lại | |  | |
| **in\_array($needle, $haystackarray)** | Kiểm tra giá trị $needle có trong mảng $haystackarray hay không | |  | |
| **array\_key\_exists($key, $searcharray)** | Kiểm tra key $key có trong mảng $searcharray hay không | |  | |
| **HÀM KIỂM TRA DỮ LIỆU** | | | | |
| **isset($var)** | Dùng để kiểm tra biến $var có tồn tại hay không. Thông thường bạn hay dùng để kiểm tra một biến trước khi xử lý thao tác đến nó | | | |
| **empty($var)** | Kiểm tra biến $var có phải giá trị trống hay không. Tất cả các giá trị như: số 0, giá trị null, giá trị rỗng, giá trị false đều được quy về là empty. Nếu biến $var không tồn tại thì hàm này vẫn không báo lỗi và sẽ trả kết quả về false | | | |
| **is\_array($var)** | Kiểm tra biến $var có phải kiểu mảng hay không | | | |
| **is\_string($var)** | Kiểm tra biến $var có phải kiểu chuỗi hay không | | | |
| **is\_int($var) hoặc is\_integer($var), is\_float($var), is\_double($var),** | Kiểm ta các kiểu số | | | |
| **MỘT SỐ HÀM KHÁC** | | | | |
| **date()** | Trả về ngày tháng hiện tại | | <?php  echo date('d/m/Y');  echo date('c'); //đầy đủ  ?> | |
| **phpinfo();** | Xem tất cả thông tin về PHP | |  | |
| **Hằng magic** | \_\_FILE\_\_ - Tên tập tin hiện tại.  \_\_DIR\_\_ - Đường dẫn thư mục hiện tại.  \_\_FUNCTIONS\_\_ - Hàm hiện tại.  \_\_CLASS\_\_ - Lớp hiện tại.  \_\_METHOD\_\_ - Phương thức hiện tại.  \_\_NAMESPACE\_\_ - Namespace hiện tại. | | <?php  echo \_\_DIR\_\_;  ?>  Trả về  D:\xampp\htdocs\php1\lab1 | |